

Bản án số: 03/2025/KDTM - ST
Ngày: 25 - 9 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Vui.

2. Ông Vũ Mạnh Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLST - KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2025/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST – KDTM ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1);

Địa chỉ: Số B N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Nay là Số B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Đức Thạch D là ông Hoàng Tiến L - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh N1.

Đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Tiến L là: Ông Nguyễn Doãn L1 – Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro và tuân thủ;

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1992; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là Đội 13 Nghĩa Hồng, xã H, tỉnh Ninh Bình.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; bà Phạm Thị T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là Đội 13 Nghĩa Hồng, xã H, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt ông L1; vắng mặt anh N, chị H, ông Đ và bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần S Chi nhánh N1 (S1) có cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H vay vốn theo Hợp đồng tín dụng (Áp dụng cho phương thức hạn mức) số: 202126080225 ngày 07/05/2021 và các văn bản, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng này. Theo đó, ông/bà đã nhận nợ vay với số tiền: 1.800.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*), cụ thể: Giấy nhận nợ số LD2401000307 ngày vay 10/01/2024 ngày đáo hạn 10/07/2024, số tiền 600.000.000 đồng (Bằng chữ: *Sáu trăm triệu đồng chẵn*); Giấy nhận nợ số LD2401100087 ngày vay 11/01/2024 ngày đáo hạn 11/07/2024, số tiền 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*); Mục đích vay vốn: thanh toán tiền mua hàng. Biện pháp bảo đảm tiền vay:

Tài sản bảo đảm 1: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 999801 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 09/10/2002. Quyền sử dụng đất số 999QSĐĐ/246/2002/QĐ-UB. Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 2 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình).

Tài sản bảo đảm 2: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 858013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H ngày 16/07/2021. Số vào sổ cấp GCN: CS01929. Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10 xã M, huyện M, tỉnh Ninh Bình (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình).

Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 202126080225/HĐTCBL ngày 07/5/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản số: 202126080225/HĐTC1 ngày 27/7/2021 tại Văn phòng C, địa chỉ: H Đ, phường C, TP N, tỉnh Nam Định. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, S1 cũng đã cấp 02 thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 13/05/2021 và ngày 18/08/2021 cho anh Nguyễn Văn N thẻ hạn mức sử dụng: 100.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm triệu đồng*); chị

Nguyễn Thị H thẻ hạn mức sử dụng: 100.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm triệu đồng*).

Ngày 08/02/2024, do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, S1 đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Mặc dù S1 thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp để yêu cầu anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời S1 cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H trả nợ. Tuy nhiên, anh N chị H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày 25/9/2025, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm phải thanh toán cho S1 tổng số tiền là: 2.520.843.107 đồng trong đó:

Giấy nhận nợ LD2401000307: Nợ gốc: 600.000.000 đồng; Lãi trong hợp đồng quá hạn: 26.926.027 đồng; Lãi quá hạn: 102.136.506 đồng. Tổng cộng: 729.062.533 đồng.

Giấy nhận nợ LD2401100087: Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng; Lãi trong hợp đồng quá hạn: 53.852.056 đồng; Lãi quá hạn: 203.814.828 đồng. Tổng cộng: 1.457.666.884 đồng.

Thẻ tín dụng số 436438 - 7383 (ông N): Vốn gốc: 111.654.475 đồng; Lãi quá hạn: 55.870.444 đồng; Dư nợ: 167.524.919 đồng.

Thẻ tín dụng số 436438 - 2759 (bà H): Vốn gốc: 113.217.187 đồng; Lãi quá hạn: 53.371.584 đồng; Dư nợ: 166.588.771 đồng.

S1 kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây buộc anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải trả ngay cho S1 với tổng số tiền là 2.520.843.107 đồng tính đến thời điểm ngày 25/9/2025 (trong đó: nợ gốc 2.024.871.662 đồng; nợ lãi trong hạn 80.778.083 đồng và nợ lãi quá hạn là 415.193.362 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu có) cùng với G đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Trong trường hợp anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H không trả được nợ, cho phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Tại phiên toà hôm nay bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị H. Vợ chồng anh có vay vốn của Ngân hàng TMCP S Chi nhánh N1 (S1) theo Hợp đồng tín dụng (Áp dụng cho phương thức hạn mức) số: 202126080225 ngày 07/05/2021 và các văn bản, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng này. Theo đó, anh đã nhận nợ vay với số tiền: 1.800.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*), cụ thể: Giấy nhận nợ số LD2401000307 ngày vay 10/01/2024 ngày đáo hạn 10/07/2024, số tiền 600.000.000 đồng (Bằng

chữ: *Sáu trăm triệu đồng chẵn*); Giấy nhận nợ số LD2401100087 ngày vay 11/01/2024 ngày đáo hạn 11/07/2024, số tiền 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*); Mục đích vay vốn: thanh toán tiền mua hàng. Biện pháp bảo đảm tiền vay:

Tài sản bảo đảm 1: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 999801 do Ủy ban Nhân dân huyện N, Tỉnh Nam Định cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ (là bố đẻ anh) ngày 09/10/2002. Quyền sử dụng đất số 999QSDĐ/246/2002/QĐ-UB. Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 2 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã H tỉnh Ninh Bình).

Tài sản bảo đảm 2: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 858013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho vợ chồng anh ngày 16/07/2021. Số vào sổ cấp GCN: CS01929. Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10 xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình).

Ngoài ra, S1 cũng đã cấp 02 Thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/05/2021 và ngày 18/08/2021 cho anh thẻ hạn mức sử dụng: 100.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm triệu đồng*) và vợ anh là chị Nguyễn Thị H thẻ hạn mức sử dụng: 100.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm triệu đồng*).

Trong quá trình vay vợ chồng anh chưa thanh toán khoản nợ nên khoản vay của vợ chồng anh đã vay quá hạn, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký. Nay Ngân hàng TMCP S Chi nhánh N1 khởi kiện vợ chồng anh thì anh xác nhận khoản vay như ngân hàng đã trình bày. Nay anh đề nghị Tòa án và Ngân hàng cho anh cùng gia đình có thời gian sắp xếp để trả khoản nợ đã vay cho ngân hàng.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã được Tòa án triệu tập cũng như tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị H vẫn vắng mặt và không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T vắng mặt không có lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị T trình bày: Vợ chồng bà là Phạm Thị T và Nguyễn Văn Đ là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn N. Vợ chồng bà có ủy quyền cho vợ chồng anh N chị H thế chấp thửa đất số 178 tờ bản đồ số 2 xã N (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) để thế chấp khoản vay của ngân hàng Thương mại cổ phần S. Nay ngân hàng khởi kiện thì bà muốn chuộc lại mảnh đất vợ chồng bà đang sử dụng.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã được

Toà án triệu tập cũng như tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông Đ vắng mặt và không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Kết quả xem xét thẩm định các tài sản bảo đảm cho thấy tài sản bảo đảm không có gì thay đổi về hiện trạng so với Giấy chứng nhận đã được cấp và không có tranh chấp gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – N tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, thư ký thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 299, 320, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải thanh toán cho Ngân hàng S1 tổng số tiền tính đến thời điểm ngày 25/9/2025 là 2.520.843.107 đồng (trong đó: nợ gốc 2.024.871.662 đồng; nợ lãi trong hạn 80.778.083 đồng và nợ lãi quá hạn là 415.193.362 đồng). Trong trường hợp anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H không trả được nợ, cho phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết; Về án phí: buộc anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hợp đồng tín dụng, việc cho vay có mục đích lợi nhuận, nguyên đơn là ngân hàng thương mại là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, bị đơn là hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và được Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình) thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1.2] Tại phiên toà hôm nay bị đơn anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị T vắng mặt không có lý do nhưng anh N, chị H, ông Đ và bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và vắng mặt là lần thứ hai. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng

mặt anh N, chị H, ông Đ và bà T là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) cấp tín dụng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H theo Hợp đồng tín dụng số: 202126080225 ngày 07/05/2021 và các văn bản, thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng này giữa S1 và anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H. Để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng thương mại cổ phần S đã kí kết với anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H các hợp đồng thế chấp tài sản gồm: Hợp đồng thế chấp số 202126080225/HĐTCBL ngày 07/5/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản số: 202126080225/HĐTC1 ngày 27/7/2021 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung của Hợp đồng này. Xét thấy việc giao kết các hợp đồng này là tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Nên các hợp đồng này là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

[3] Về việc thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng thương mại cổ phần S đã thực hiện đúng nghĩa vụ cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng. Việc này đã được các bên xác nhận và được chứng minh bằng giấy nhận nợ, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vợ chồng anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H đã nhận tiền vay của S1 nhưng đến ngày 08/02/2024 anh N chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Mặc dù Ngân hàng thương mại cổ phần S đã nhiều lần thông báo, đôn đốc vợ chồng anh N chị H thanh toán khoản nợ nhưng anh N chị H không thực hiện được. Vì vậy, yêu cầu buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H phải hoàn trả số tiền nợ gốc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu thanh toán tiền vay gốc, tiền lãi phải trả, tiền phạt chậm trả lãi của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với anh Nguyễn Văn N chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

Tại nội dung các hợp đồng thể hiện việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự. Thấy việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận về mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất là phù hợp với Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 nên cần được chấp nhận.

Vì vậy Ngân hàng thương mại cổ phần S yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tính đến thời điểm ngày 25/9/2025 (Ngày xét xử) với tổng số tiền là 2.520.843.107 đồng (trong đó: nợ gốc 2.024.871.662 đồng; nợ lãi trong hạn 80.778.083 đồng và nợ lãi quá hạn là 415.193.362 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu

có) cùng với G đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm gồm có: Tài sản đảm bảo thứ nhất là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 2 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 999801 do Ủy ban Nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 09/10/2002. Tài sản bảo đảm thứ hai là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10 xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 858013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H ngày 16/07/2021.

Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên đều là tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với các quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên được xác định là hợp pháp. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ngân hàng S1 về việc được quyền xử lý tài sản bảo đảm nếu anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H không trả được nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán hết khoản nợ cho ngân hàng S1. Trường hợp, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H đã trả toàn bộ khoản nợ trên thì ngân hàng S1 phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản là phù hợp.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 3, Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 299, 320, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
Căn cứ khoản 2 điều 3, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010;
Căn cứ Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ Điều 3, Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1), cụ thể: Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải hoàn trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/9/2025 tổng số tiền là 2.520.843.107 đồng (Trong đó: nợ gốc 2.024.871.662 đồng; nợ lãi trong hạn 80.778.083 đồng và nợ lãi quá hạn là 415.193.362 đồng) cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1).

Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H tiếp tục trả lãi suất theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) cho đến khi trả xong nợ.

2. Trường hợp anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H không trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ: Tài sản đảm bảo thứ nhất là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 2 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 999801 do Ủy ban Nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 09/10/2002. Tài sản bảo đảm thứ hai là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10 xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 858013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H ngày 16/07/2021. Trường hợp xử lý tài sản đảm bảo nói trên vẫn không đủ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng S1; Ngân hàng S1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng hợp pháp của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H để thu hồi nợ cho S1.

3. Về án phí:

- Buộc anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch là 82.416.862 đồng.

- Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S 37.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0001522 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Ninh Bình).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông L1; vắng mặt anh N, chị H, ông Đ và bà T. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 11;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- UBND phường M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Hùng Phương